

**ỦY BAN BẦU CỬ  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /UBBC-TBTHNV

Kiên Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2021

V/v điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 3  
Báo cáo số 08/BC-UBBC ngày  
18/3/2021 của Ủy ban bầu cử  
tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Hội đồng bầu cử quốc gia.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, Ủy ban bầu cử tỉnh Kiên Giang có Báo cáo số 08/BC-UBBC về tình hình triển khai thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Kiên Giang từ ngày 05/02 đến ngày 18/3/2021 và nhiệm vụ tập trung thời gian tới.

Do sơ xuất trong khâu rà soát, cũng như đánh giá tỷ lệ % của các chỉ tiêu, nên một vài chỉ tiêu và chỉ số đánh giá tỷ lệ phần trăm chưa đúng tại Phụ lục 3 kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBBC ngày 18/3/2021 của Ủy ban bầu cử tỉnh Kiên Giang.

Nay Ủy ban bầu cử tỉnh Kiên Giang điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 3 kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBBC ngày 18/3/2021 của Ủy ban bầu cử tỉnh Kiên Giang và gửi kèm Phụ lục 3 đến Hội đồng bầu cử quốc gia và các cơ quan, đơn vị, địa phương biết./. H2

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BTT. UBTWMTTQVN;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia.
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo bầu cử tỉnh;
- Thành viên UBBC tỉnh;
- Các Tiểu ban thuộc UBBC tỉnh;
- Sở Nội vụ (5b);
- Website Văn phòng UBND tỉnh;
- HĐND, UBND cấp huyện, xã;
- UBBC cấp huyện, cấp xã;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, vtttrinh, "HT".

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ  
CHỦ TỊCH**



**Lâm Minh Thành**

**Phụ lục 3****Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Quốc hội;  
Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của tỉnh Kiên Giang***(Ban hành kèm Công văn số 16 /UBBC-TBTHNV**ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban bầu cử tỉnh Kiên Giang)***1. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Quốc hội**

STT	Cơ cấu, thành phần	Số lượng	Tỷ lệ % (so với tổng số hồ sơ ứng cử)
1	Nữ	6	50
2	Ngoài đảng	0	
3	Dưới 40 tuổi	3	25
4	Người dân tộc thiểu số	4	33,33
5	Tôn giáo	0	
6	Tái cử	2	16,67
7	Tự ứng cử	0	
8	Trên đại học	8	66,67
9	Đại học	4	33,33
10	Dưới đại học	0	

**2. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh**

STT	Cơ cấu, thành phần	Số lượng	Tỷ lệ % (so với tổng số hồ sơ ứng cử)
1	Nữ	55	39,57
2	Ngoài đảng	18	12,95
3	Dưới 40 tuổi	57	41,01
4	Người dân tộc thiểu số	19	13,67
5	Tôn giáo	8	5,76
6	Tái cử	24	17,2
7	Tự ứng cử	1	0,72
8	Trên đại học	53	38,13
9	Đại học	82	58,99
10	Dưới đại học	4	2,88



### 3. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu HĐND cấp huyện

STT	Cơ cấu, thành phần	Số lượng (962)	Tỷ lệ (so với tổng số hồ sơ ứng cử)
1	Nữ	409	42,52
2	Ngoài đảng	96	9,98
3	Dưới 40 tuổi	419	43,56
4	Người dân tộc thiểu số	90	9,36
5	Tôn giáo	34	3,53
6	Tái cử	249	25,88
7	Tự ứng cử	2	0,21
8	Trên đại học	142	14,76
9	Đại học	704	73,18
10	Dưới đại học	116	12,06

### 4. Tỷ lệ cơ cấu thành phần, trình độ người ứng cử đại biểu HĐND cấp xã

STT	Cơ cấu, thành phần	Số lượng (7.402)	Tỷ lệ (so với tổng số hồ sơ ứng cử)
1	Nữ	2.656	35,88
2	Ngoài đảng	925	12,50
3	Dưới 40 tuổi	3.791	51,22
4	Người dân tộc thiểu số	742	10,02
5	Tôn giáo	254	3,43
6	Tái cử	2.514	33,96
7	Tự ứng cử	0	0,00
8	Trên đại học	108	1,46
9	Đại học	3.398	45,91
10	Dưới đại học	3.896	52,63

### 5. Số đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp tỉnh Kiên Giang

STT	ĐBQH/ĐBHĐND	Số đại biểu được bầu	Số đơn vị bầu cử
1	Đại biểu Quốc hội	8	3
2	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	60	21
3	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện	482	163
4	Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã	3.754	1.167